

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương  
tỉnh Đồng Nai năm 2022 (đợt 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 214/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2022 (đợt 2); Báo cáo thẩm tra số 808/BC-BKTNS ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2022 (đợt 2) theo Tờ trình số 214/TTr-UBND với nội dung cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách địa phương là 1.650.180 triệu đồng.
  - a) Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương là 1.563.621 triệu đồng.
    - Giảm nguồn vốn đầu tư để thực hiện dự án theo Quyết định số 1126/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ là 490.000 triệu đồng.
    - Bổ sung nguồn thưởng vượt thu năm 2021 theo Văn bản số 6960/BTC-NSNN ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính là 1.000.000 triệu đồng.

- Bổ sung nguồn kinh phí thực hiện chính sách tiền thuê nhà cho người lao động theo Văn bản số 6844/BTC-NSNN ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính là 504.000 triệu đồng.

- Bổ sung nguồn kinh phí thực hiện phòng chống dịch và hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch Covid-19 năm 2021 theo Văn bản số 9191/BTC-NSNN ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính là 549.621 triệu đồng.

b) Nguồn kết dư ngân sách là 57.914 triệu đồng.

c) Nguồn ngân sách huyện nộp trả là 28.645 triệu đồng.

2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương:

a) Điều chỉnh giảm dự toán chi đầu tư phát triển cấp tỉnh để bổ sung tăng cho khối huyện là 20.000 triệu đồng.

b) Giảm dự toán chi đầu tư phát triển cấp tỉnh là 490.000 triệu đồng.

c) Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên cấp tỉnh để phân bổ cho khối tỉnh và khối huyện là 1.180.133 triệu đồng.

d) Điều chỉnh dự toán giữa các đơn vị khối tỉnh là 61.010 triệu đồng.

3. Dự toán thu - chi ngân sách địa phương sau điều chỉnh, bổ sung:

a) Tổng dự toán thu ngân sách địa phương: 27.476.545 triệu đồng.

b) Tổng dự toán chi ngân sách địa phương: 27.476.545 triệu đồng.

\* Dự toán chi trong cân đối ngân sách: 26.928.633 triệu đồng.

- Dự toán chi đầu tư phát triển: 10.222.987 triệu đồng.

+ Khối tỉnh: 5.592.327 triệu đồng.

+ Khối huyện: 4.630.660 triệu đồng.

- Dự toán chi thường xuyên: 14.427.970 triệu đồng.

+ Khối tỉnh: 4.156.499 triệu đồng.

+ Khối huyện: 10.271.471 triệu đồng.

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 1.053.566 triệu đồng.

+ Khối tỉnh: 1.053.566 triệu đồng.

+ Khối huyện: 0 triệu đồng.

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 752.910 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 471.200 triệu đồng.

+ Khối tỉnh: 224.100 triệu đồng.

+ Khối huyện: 247.100 triệu đồng.

\* Chi bổ sung từ ngân sách trung ương: 547.912 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII và VIII đính kèm).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2022. / *phuo*

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.



**CHỦ TỊCH**

**Thái Bảo**

## Phụ lục I

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 ĐỢT 2**

Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: triệu đồng

A	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH ĐỢT 1	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
B		1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>25.826.365</b>	<b>27.476.545</b>	<b>1.650.180</b>	<b>106%</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia</b>	<b>21.257.259</b>	<b>21.257.259</b>	<b>-</b>	<b>100%</b>
-	Các khoản thu 100%	8.140.500	8.140.500	-	100%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	13.116.759	13.116.759	-	100%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>1.179.078</b>	<b>2.742.699</b>	<b>1.563.621</b>	<b>233%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0		-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.179.078	2.742.699	1.563.621	233%
<b>III</b>	<b>Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyên sang</b>	<b>1.247.025</b>	<b>1.247.025</b>	<b>-</b>	<b>100%</b>
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>2.063.003</b>	<b>2.120.917</b>	<b>57.914</b>	<b>103%</b>
<b>V</b>	<b>Thu nộp trả từ ngân sách huyện</b>	<b>80.000</b>	<b>108.645</b>	<b>28.645</b>	<b>136%</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>25.826.365</b>	<b>27.476.545</b>	<b>1.650.180</b>	<b>106%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>24.788.453</b>	<b>26.928.633</b>	<b>2.140.180</b>	<b>109%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	9.154.513	10.222.987	1.068.474	112%
2	Chi thường xuyên	14.409.830	14.427.970	18.140	100%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	752.910	752.910	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	471.200	471.200	-	100%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	1.053.566	1.053.566	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.037.912</b>	<b>547.912</b>	<b>(490.000)</b>	<b>53%</b>
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>0</b>		<b>-</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>0</b>		<b>-</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0		-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0		-	
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	
I	Vay để bù đắp bội chi	0		-	
II	Vay để trả nợ gốc	0		-	



## Phụ lục II

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm		Dự toán sau điều chỉnh		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>55.241.000</b>	<b>21.257.259</b>	<b>55.241.000</b>	<b>21.257.259</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>38.741.000</b>	<b>21.257.259</b>	<b>38.741.000</b>	<b>21.257.259</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>34.641.000</i>	<i>17.157.259</i>	<i>34.641.000</i>	<i>17.157.259</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
<b>1</b>	<b>Thu từ các DNNN Trung ương</b>	<b>1.900.000</b>	<b>960.546</b>	<b>1.900.000</b>	<b>960.546</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	1.034.000	460.567	1.034.000	460.567	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	660.000	293.979	660.000	293.979	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	206.000	206.000	206.000	206.000	100%	100%
<b>2</b>	<b>Thu từ các DNNN địa phương</b>	<b>2.200.000</b>	<b>1.038.160</b>	<b>2.200.000</b>	<b>1.038.160</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	680.000	302.887	680.000	302.887	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	865.000	385.290	865.000	385.290	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	550.000	244.982	550.000	244.982	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	105.000	105.000	105.000	105.000	100%	100%
<b>3</b>	<b>Thu từ DN có vốn ĐTNN</b>	<b>13.698.000</b>	<b>5.950.212</b>	<b>13.698.000</b>	<b>5.950.212</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	4.729.000	2.106.402	4.729.000	2.106.402	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	552.500	90.198	552.500	90.198	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.408.000	3.745.111	8.408.000	3.745.111	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	8.500	8.500	8.500	8.500	100%	100%
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh</b>	<b>5.500.000</b>	<b>2.534.674</b>	<b>5.500.000</b>	<b>2.534.674</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	2.685.000	1.195.959	2.685.000	1.195.959	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	32.000	14.254	32.000	14.254	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.630.000	1.171.461	2.630.000	1.171.461	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	153.000	153.000	153.000	153.000	100%	100%
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>6.500.000</b>	<b>2.895.246</b>	<b>6.500.000</b>	<b>2.895.246</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
<b>6</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>1.200.000</b>	<b>1.200.000</b>	<b>1.200.000</b>	<b>1.200.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
<b>7</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>900.000</b>	<b>192.422</b>	<b>900.000</b>	<b>192.422</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	468.000	0	468.000	0	100%	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	432.000	192.422	432.000	192.422	100%	100%
<b>8</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>500.000</b>	<b>385.000</b>	<b>500.000</b>	<b>385.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện	115.000	0	115.000	0	100%	

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm		Dự toán sau điều chỉnh		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện	385.000	385.000	385.000	385.000	100%	100%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế nhà đất	62.000	62.000	62.000	62.000	100%	100%
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	100%	100%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	100%	100%
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	1.000	1.000	100%	100%
14	Thu khác ngân sách	550.000	350.000	550.000	350.000	100%	100%
15	Thu KHCB, tiền bán nhà thuộc SHNN	0	0	0	0		
16	Thu từ thu nhập sau thuế	380.000	380.000	380.000	380.000	100%	100%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	108.000	150.000	108.000	100%	100%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	450.000	450.000	450.000	450.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	160.000	160.000	160.000	100%	100%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	490.000	490.000	490.000	490.000	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	500.000	500.000	500.000	500.000	100%	100%
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>16.500.000</b>	<b>0</b>	<b>16.500.000</b>	<b>0</b>	100%	
-	Thuế xuất khẩu	96.100	0	96.100	0	100%	
-	Thuế nhập khẩu	1.960.800	0	1.960.800	0	100%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	0	1.000	0	100%	
-	Thuế bảo vệ môi trường	97.100	0	97.100	0	100%	
-	Thuế giá trị gia tăng	14.345.000	0	14.345.000	0	100%	

## Phụ lục III

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022 ĐỢT 2

(Kèm theo Nghị quyết số 44 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán Điều chỉnh đợt 1	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>25.826.365</b>	<b>27.476.545</b>	<b>1.650.180</b>	<b>106%</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương:</b>	<b>24.788.453</b>	<b>26.928.633</b>	<b>2.140.180</b>	<b>109%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển:</b>	<b>9.154.513</b>	<b>10.222.987</b>	<b>1.068.474</b>	<b>112%</b>
-	Chi đầu tư XDCB tập trung	3.255.308	4.265.868	1.010.560	131%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.093.000	4.093.000	-	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.613.800	1.671.714	57.914	104%
-	Chi đầu tư phát triển khác	192.405	192.405	-	100%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên. Trong đó</b>	<b>14.409.830</b>	<b>14.427.970</b>	<b>18.140</b>	<b>100%</b>
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.420.106	5.471.370	51.264	101%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	118.482	72.085	(46.397)	61%
<b>III</b>	<b>Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>-</b>	<b>1.053.566</b>	<b>1.053.566</b>	
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>471.200</b>	<b>471.200</b>	<b>-</b>	<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>752.910</b>	<b>752.910</b>	<b>-</b>	<b>100%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>B</b>	<b>Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</b>	<b>1.037.912</b>	<b>547.912</b>	<b>(490.000)</b>	<b>53%</b>
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.037.912	547.912	(490.000)	53%
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	-	-	-	



Phụ lục IV

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN NĂM 2022 (ĐỢT 2)**

*Kiểm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh đợt 1	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>21.090.958</b>	<b>22.741.138</b>	<b>1.650.180</b>	<b>108%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	16.521.852	16.521.852	0	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.179.078	2.742.699	1.563.621	233%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.179.078	2.742.699	1.563.621	233%
3	Thu kết dư	2.063.003	2.120.917	57.914	103%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.247.025	1.247.025	0	100%
5	Thu nộp trả từ ngân sách huyện	80.000	108.645	28.645	136%
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>21.090.958</b>	<b>22.741.138</b>	<b>1.650.180</b>	<b>108%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	12.775.026	12.327.314	(447.712)	96%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	8.315.932	10.413.824	2.097.892	125%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	6.420.087	6.420.087	0	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.895.845	3.993.737	2.097.892	211%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>			<b>0</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>13.051.339</b>	<b>15.149.231</b>	<b>2.097.892</b>	<b>116%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.735.407	4.735.407	0	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.315.932	10.413.824	2.097.892	125%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.420.087	6.420.087	0	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.895.845	3.993.737	2.097.892	211%
3	Thu kết dư			0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			0	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>13.051.339</b>	<b>15.149.231</b>	<b>2.097.892</b>	<b>116%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	13.051.339	15.149.231	2.097.892	116%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu			0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	



## Phụ lục V



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022 (ĐỢT 2)**

*Kem theo Nghị quyết số 44 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>27.476.545</b>	<b>12.327.314</b>	<b>15.149.231</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương:</b>	<b>26.928.633</b>	<b>11.779.402</b>	<b>15.149.231</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển:</b>	<b>10.222.987</b>	<b>5.592.327</b>	<b>4.630.660</b>
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.265.868	2.013.308	2.252.560
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.093.000	2.893.000	1.200.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.671.714	493.614	1.178.100
4	Chi đầu tư phát triển khác	192.405	192.405	-
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên. Trong đó</b>	<b>14.427.970</b>	<b>4.156.499</b>	<b>10.271.471</b>
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	861.161	279.863	581.298
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.471.370	969.527	4.501.843
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	836.357	545.453	290.904
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	72.085	72.085	-
5	Chi sự nghiệp văn hóa	157.101	97.415	59.686
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	215.290	183.639	31.651
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	94.823	59.817	35.006
8	Chi đảm bảo xã hội	1.482.473	306.604	1.175.869
9	Chi sự nghiệp kinh tế	2.124.110	739.058	1.385.052
10	Sự nghiệp quản lý môi trường	773.878	84.631	689.247
11	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.034.056	680.506	1.353.550
12	Chi khác ngân sách	305.266	137.901	167.365
<b>III</b>	<b>Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>1.053.566</b>	<b>1.053.566</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>471.200</b>	<b>224.100</b>	<b>247.100</b>
<b>V</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>752.910</b>	<b>752.910</b>	<b>0</b>
<b>VI</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B</b>	<b>Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</b>	<b>547.912</b>	<b>547.912</b>	<b>0</b>
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	547.912	547.912	-
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	-	-	-

## Phụ lục VI

## DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022 (ĐỢT 2)



*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG
1	<b>Chi đầu tư xây dựng cơ bản</b>		<b>(490.000)</b>
		Giảm vốn ngân sách trung ương đã giao đầu năm	(490.000)
2	<b>Ngân hàng Chính sách xã hội</b>		<b>40.000</b>
		Bổ sung vốn ủy thác	40.000
3	<b>Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh</b>		<b>7.114</b>
		Hỗ trợ lãi suất các dự án đầu tư phương tiện vận tải năm 2021	98
		Hỗ trợ lãi suất cho vay các công trình điện trung thế nông thôn năm 2022	7.016
	<b>Tổng cộng</b>		<b>(442.886)</b>



STT	Nội dung	An ninh - Quốc phòng	Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp thể dục thể thao	Sự nghiệp văn hóa	Sự nghiệp y tế	Chi khác ngân sách	Nguồn lương	Tổng cộng
24	Sở Giáo dục và Đào tạo		389		33.614									34.003
25	Sở Kế hoạch đầu tư		1.364											1.364
26	Sở Khoa học Công nghệ		142											142
27	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội		37	42										79
28	Sở Ngoại vụ		183											183
29	Sở Nông nghiệp - PTNT		140				208							348
30	Sở Tài chính		1.124		15									1.139
31	Sở Tài nguyên và Môi trường		79											79
32	Sở Thông tin và truyền thông						840							840
33	Sở Tư pháp		418											418
34	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		3.436		126			2.960	2.322					8.844
35	Sở Xây dựng		263											263
36	Sở Y tế										13.938			13.938
37	Thanh tra tỉnh		133											133
38	Trung tâm TGPL Nhà nước tỉnh											529		529
39	Trung tâm Tư vấn hỗ trợ Doanh nghiệp tỉnh											128		128
40	Trung tâm xúc tiến thương mại						90							90
41	Trường Cao đẳng y tế Đồng Nai				1.090									1.090
42	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh		688											688
43	Văn phòng UBND tỉnh		8.014		15									8.029
44	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai				150									150
	<b>Tổng cộng</b>	<b>26.026</b>	<b>22.434</b>	<b>42</b>	<b>35.637</b>	<b>333</b>	<b>29.869</b>	<b>7.121</b>	<b>2.960</b>	<b>2.322</b>	<b>14.140</b>	<b>857</b>	<b>1.053.566</b>	<b>1.195.307</b>



## Phụ lục VIII

**DU TOÁN PHÂN BỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ  
NĂM 2022 (ĐỢT 2)**

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Bổ sung vốn cho khối huyện		
			Tổng	Bổ sung vốn đầu tư	Bổ sung vốn sự nghiệp
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4
1	Thành phố Biên Hòa	509.037	509.037	250.000	259.037
2	Huyện Vĩnh Cửu	131.837	131.837	71.000	60.837
3	Huyện Trảng Bom	256.780	256.780	101.560	155.220
4	Huyện Thống Nhất	99.031	99.031	70.400	28.631
5	Huyện Định Quán	115.912	115.912	72.000	43.912
6	Huyện Tân Phú	105.726	105.726	73.000	32.726
7	Thành phố Long Khánh	171.687	171.687	70.000	101.687
8	Huyện Xuân Lộc	113.279	113.279	71.200	42.079
9	Huyện Cẩm Mỹ	128.568	128.568	71.600	56.968
10	Huyện Long Thành	176.682	176.682	95.600	81.082
11	Huyện Nhơn Trạch	289.353	289.353	95.000	194.353
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>2.097.892</b>	<b>2.097.892</b>	<b>1.041.360</b>	<b>1.056.532</b>